SỞ GD&ĐT BẮC GIANG

TRUNG TÂM NN HƯƠNG HƯƠNG

考试（六）

考试时间：15 分钟

姓名：.....

班级：.....

分数	教师的评价

一、连接词语 Nối các từ sau, phiên âm với nghĩa sao cho đúng (20 分)

1. 超市	A: guì	a: ngon
2. 苹果	B: hǎochī	b: tiền
3. 东西	C: chāoshì	c: rẻ
4. 好吃	D: qián	d: bao nhiêu
5. 多少	E: jīn	e: tủ lạnh
6. 便宜	F: píngguǒ	f: táo
7. 冰箱	G: dōngxi	g: đắt
8. 贵	H: bīngxiāng	h: siêu thị
9. 钱	I: piányi	i: cân
10. 斤	K: duōshao	k: đồ, đồ đạc

1-_____2- _____3- _____4- _____5-_____

6- _____7- _____8- _____9- _____10-_____

二、选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống (25 分)

A 一点儿　　B 多少　　C 种　　D 东西　　E 牛奶

1. 哪____苹果好吃？
2. 荔枝_____钱一斤?
3. 我和我丈夫一起去买_____。
4. 你再买两包_____吧。
5. 我们买_____ 草莓吧。

三、 读后按要求答题 Đọc và chọn đáp án đúng/trả lời câu hỏi（40 分）

我很喜欢吃水果，苹果和葡萄我都喜欢吃。这个超市的红苹果很甜，绿苹果也不错。今天红苹果五十块一斤，绿苹果四十块一斤。葡萄很便宜，三十块钱一斤。这个超市离我家不远，东西也不贵。我想买一斤红苹果，一斤绿苹果和两斤葡萄，一共一百零五块。

LIVEWORKSHEETS

1. “我” 喜欢吃什么水果？

A. 香蕉　　B. 草莓　　C. 苹果和葡萄

2. 今天红苹果多少钱一斤？

A. 五块　　B. 五十块　　C. 四十块

3. 超市离“我”家远吗？

A. 不远　　B. 很远　　C. 不知道

4. 一共多少钱？

A. 五十块　　B. 三十块　　C. 一百零五块

四， 翻译 Dịch các câu sau（15 分）

1. 冰箱里还有水果吗？

……

2. 你再买一斤苹果吧。

……

3. 绿苹果不太好吃。

……

LIVEWORKSHEETS